

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN S  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 22- 8- 2024  
Vv Ly hôn, tranh chấp về con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH BẮC GIANG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Thọ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lã Văn Minh;

Bà Vi Thị Tú.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Sầm Thị Thao – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:*** Ông Hoàng Minh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Hoàng Anh T**, sinh năm 1993 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 1992 (đã được triệu tập hai lần hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do).

Đều cùng nơi cư trú: **Thôn K, xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/3/2024 và những lời khai tiếp theo anh **Hoàng Anh T** trình bày:*

Anh và chị **Phạm Thị N** chung sống như vợ chồng từ năm 2015, đến ngày 25/02/2019 thì đăng ký kết hôn lại tại **UBND xã Y, huyện S**. Tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống trong làm ăn và cuộc sống hàng ngày, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh **T** đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **N**.

Về con chung: vợ chồng có 03 con chung:

1. **Hoàng An N1**, sinh ngày 22/7/2015;
2. **Hoàng Minh A**, sinh ngày 08/3/2017;
3. **Hoàng Minh Đ**, sinh ngày 31/12/2018.

Cả 3 con vẫn sống cùng anh **T** và chị **N**, sau khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: **Anh T** không đề nghị Tòa án giải quyết.

Chứng cứ anh **T** đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là: 01 bản sao trích lục kết hôn số 17/TLKH-BS ngày 15/3/2024 của **UBND xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang**; 03 bản sao giấy khai sinh **Hoàng An N1, Hoàng Minh A, Hoàng Minh Đ**; 01 bản sao CCCD **Hoàng Anh T**; 01 Giấy xác nhận thu nhập ngày 07/6/2024 của **Công ty cổ phần V**

*Tại bản tự khai ngày 02/5/2024 chị **Phạm Thị N** trình bày:*

Chị **N** thừa nhận về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng như anh **T** khai là đúng, anh **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị đồng ý ly hôn anh **T**.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung như anh **T** khai là đúng. Sau khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung, chị đề nghị anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung cho chị với mức 2.000.000 đồng/ 01 con/ 01 tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị **N** khai, chị và anh **T** có 01 chiếc xe bán tải hiện Hilux Biển kiểm soát 98C 238-19 trị giá 970.000.000đồng nhưng đã chuyển nhượng cho anh **Dương Đăng D**, địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang**; 01 ô tô tải Isuzu, biển kiểm soát 98H 003-15, mua năm 2022, trị giá 860.000.000đồng. Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản trên.

Tòa án đã yêu cầu chị N giao nộp chứng cứ chứng minh về tài sản chị đề nghị chia, giải thích quyền yêu cầu làm đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung nhưng chị N không giao nộp tài liệu chứng cứ, không làm đơn yêu cầu phản tố nộp cho Tòa án.

Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân, điều kiện sinh sống của các đương sự: Bà Nguyễn Thị M là mẹ đẻ của anh Hoàng Anh T, bà Phạm Thị N2 là mẹ đẻ chị Phạm Thị N xác định được: Bà N2 hiện đang ở nhờ cùng nhà với bà M từ năm 2019 đến nay hai bên thông gia không có mâu thuẫn gì. Chị N hiện tại không có đất đai, nhà ở riêng, các con chung của anh T, chị N vẫn đang sinh sống ổn định với anh T, bà M, bà N2 tại nhà bà M, nếu giao con chung cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sẽ không đảm bảo điều kiện tốt nhất cho các cháu phát triển.

Tại phiên tòa, anh T, chị N đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Anh T: Cho anh Hoàng Anh T ly hôn với chị Phạm Thị N.

Giao con chung là Hoàng An N1, sinh ngày 22/7/2015, Hoàng Minh A, sinh ngày 08/3/2017 và Hoàng Minh Đ, sinh ngày 31/12/2018 cho anh Hoàng Anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn chị N có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở chị thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không đặt ra xem xét.

Về án phí: Anh Tuấn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, anh T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị N đã được triệu tập hai lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T, chị N theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Tuấn khởi kiện tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn, các đương sự đều cư trú tại thôn K, xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của anh T, Hội đồng xét xử thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện S ngày 25/02/2019. Do vậy xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Anh T và chị N đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn, không còn tình cảm không còn quan tâm đến nhau. Anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, chị N đồng ý ly hôn. Do đó, cần cho anh T ly hôn chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về con chung: Anh T và chị N đều thừa nhận có 03 con chung là:

1. Hoàng An N1, sinh ngày 22/7/2015;
2. Hoàng Minh A, sinh ngày 08/3/2017;
3. Hoàng Minh Đ, sinh ngày 31/12/2018.

Hiện nay các con chung đang sống cùng anh T. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả hai bên đều có nguyện vọng được nuôi 03 con chung.

Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay anh T có việc làm, thu nhập, chỗ ở ổn định cùng với những điều kiện khác đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cả 03 con chung. Chị N không chứng minh được thu nhập, không có chỗ ở và các điều kiện khác để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con. Vì vậy giao cả 03 con chung cho anh T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh **T** không đề nghị nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: **Anh T** không đề nghị giải quyết. Chị **N** khai vợ chồng có 02 xe ô tô, chị đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản trên. Tuy nhiên chị **N** không cung cấp được chứng cứ chứng minh về tài sản, không có đơn đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Chị **N** có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Anh Tuấn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và tiểu mục 1.1 mục 1 phần II danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Hoàng Anh T**: Cho anh **Hoàng Anh T** được ly hôn chị **Phạm Thị N**.

2. Về con chung: Giao cháu **Hoàng An N1**, sinh ngày 22/7/2015, **Hoàng Minh A**, sinh ngày 08/3/2017, **Hoàng Minh Đ**, sinh ngày 31/12/2018 cho anh **T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật. Chị **N** không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn chị **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: **Anh T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008572, ngày 05/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Động. Xác nhận anh **T** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã Yên Định, huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Xuân Thọ**